TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - H□NG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**
Bản án số: 19/2025/HNGĐ -ST Ngày 18/8/2025 "V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình "	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ pH toà: Bà Hoàng Thị Ái
Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn TH Bình
Bà Hoàng Thị Chiến

-***Thư ký pH toà***: Ông Dương Mạnh Hùng - Thư ký TAND khu vực 1, tỉnh Hưng Yên
- ***Đại diện VKSND khu vực 1, Hưng Yên tham gia pH tòa***: Bà Nguyễn Thảo Yến - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 08 năm 2025, Tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1, Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2025/TLST - HNGĐ ngày 26/6/2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2025/QĐXX- HNGĐ ngày 29/7/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn : Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968

- Bị đơn: Ông Lê Quang H, sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: thôn V N, xã NT, Hưng Yên (địa chỉ cũ: thôn VN, xã ĐL, AT, Hưng Yên)

Bà H, ông H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 13/6/2025 và lời khai của bà H trình bầy: Bà và ông H đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn Nhuệ vào năm 1989, được 02 gia đình tổ chức cưới. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận. Khoảng năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn thống nhất bà đi làm ăn xa, còn ông H ở nhà trông nom con, sau đó ông H làm ăn thua lỗ, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Năm 2018, vợ chồng sống ly thân nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Tòa giải quyết cho bà được ly hôn ông H để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị H, sinh năm 1990; Lê Thị C, sinh năm 1992 và Lê Thị H, sinh năm 2001. Các con chung đã trưởng thành, đã lập gia đình, đi làm nên không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị giải quyết.

Bị đơn ông Lê Quang H trình bày: Ông bà đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn Nhuệ vào năm 1989. Sau khi cưới bà H về ngay gia đình ông chung sống, vợ chòng có thời gian chung sống H phúc. Do kinh tế khó khăn nên bà H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, vợ chồng vẫn liên lạc với nhau. Ông ở nhà làm ăn thua lỗ, bà H và con có thái độ. Tháng 02/2024 bà H về nước, vợ chồng chung sống bình thường, tháng 4/2024 bà H vu ông tát bà H, sau đó gọi anh em đến và về quê tại thôn Đa Lộc sinh sống. Ông xác định không ở được với nhau nữa nên bà H xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như bà H trình bày, các con chung đã trưởng thành, đi làm, lập gia đình nên không đề nghị giải quyết

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị giải quyết

Chị Lê Thị C (con gái của ông H, bà H): Do kinh tế khó khăn bà H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, được một thời gian về, ông H, bà H chung sống với nhau thường xuyên cãi nhau nên bà H tiếp tục đi, nhưng do áp lực dẫn đến bà H suy nghĩ nhiều nên tinh thần, sức khỏe không được tốt, vì vậy không làm được nữa tháng 02/2024 bà H về nước, vợ chồng ở với nhau ông H đòi hỏi bà H tiền, không có vợ chồng lại cãi nhau, không ở được với nhau nữa.

Xác minh tại UBND xã Đa Lộc (nay là xã Nguyễn Trãi) cung cấp: ông H, bà H là vợ chồng. Do sổ đăng ký kết hôn thời điểm này tại UBND xã không còn lưu, chỉ còn lưu từ năm 2000 trở lại đây. Sau khi thành vợ chồng ông H, bà H chung sống với nhau tại thôn Văn Nhuệ. Quá trình chung sống ông bà có mâu thuẫn hay không chính quyền địa phương không nắm được.

Về con chung: Ông H, bà H có 03 con chung là Lê Thị H, sinh năm 1990; Lê Thị C, sinh năm 1992 và Lê Thị H, sinh năm 2001.

Về tài sản chung: UBND xã không nắm được

Tại pH tòa ngày 18/8/2025: Ông H, bà H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 BLTTDS HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn

**** Ý kiến và quan điểm của đại diện VKSND huyện tham gia pH tòa:***

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký: Đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký pH tòa: Đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về đường lối giải quyết:

- Về căn cứ pháp luật: Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử:

- Về tình trạng hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà H và ông H

- Về con chung: Ông H, bà H có 03 con chung là Lê Thị H, sinh năm 1990; Lê Thị C, sinh năm 1992 và Lê Thị H, sinh năm 2001. Các con chung đã trưởng thành, đã lập gia đình, đi làm nên không đề nghị giải quyết

- Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không đề nghị giải quyết, nên không xem xét.

- Về án phí: Bà H tự nguyện chịu án phí dân sự nên phải chịu án phí theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi ngH cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại pH toà và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H, ông H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn Nhuệ, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Nguyễn Trãi, Hưng Yên) vào ngày 08/5/1989. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông H, bà H là hợp pháp. Nay bà H có đơn xin ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung. Ông H có hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại thôn VN, xã ĐL, AT (nay là xã Nguyễn Trãi), Hưng Yên nên việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1), theo quy định tại Điều 35; khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Xét mâu thuẫn vợ chồng: Ông H, bà H đều xác định vợ chồng mâu thuẫn từ đầu năm 2024 nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, vợ chồng đã tìm nhiều biện pháp khắc phục nhưng không có kết quả, phù hợp với lời khai của chị C (con gái của ông H, bà H). Do mâu thuẫn, tháng 4/2024 ông H, bà H đã sống ly thân nhau, vợ chồng đã không còn quan tâm chăm lo đến nhau mà sống mỗi người một nơi. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ ông H, bà H đến trụ sở Tòa án để tiến hành phân tích hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng ông H không có mặt. Ông H, bà H đều xác định vợ chồng không thể ở được với nhau nữa nên bà H xin ly hôn, ông H đồng ý ly hôn. Điều đó cho thấy cả ông H, bà H đều không còn thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng, tình trạng hôn nhân giữa ông H, bà H đã trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, hai bên bỏ mặc nhau, đã sống ly thân nhau, vì vậy có đủ căn cứ để xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông H, bà H.

[3] Về con chung: Ông H, bà H thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có có 03 con chung là Lê Thị H, sinh năm 1990; Lê Thị C, sinh năm 1992 và Lê Thị H, sinh năm 2001. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ: Ông H, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà H tự nguyện chịu cả án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228, Điều 238 BLTTDS; Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Lê Quang H

2- Về con chung: Không xem xét, giải quyết

3- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không giải quyết

4 - Về án phí: Bà H tự nguyện chịu cả 150.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0001539 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1, Hưng Yên). Hoàn trả bà H 150.000 đồng.

5- Quyền kháng cáo: Bà H, ông H có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PH TÒA

Hoàng Thị Ái

Nơi nhận:
-Phòng Giám đốc, kiểm tra, tH tra và thi hành án tỉnh;
-VKSND khu vực 1;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
-Đương sự;
-UBND xã Nguyễn Trãi, Hưng Yên;
-Lưu HS